

双色版

现代汉语常用字 多功能字典

XIANDAI HANYU CHANGYONGZI
DUOGONGNENG ZIDIAN

吴润仪◎编

商务印书馆 国际有限公司

现代汉语常用字 多功能字典

XIANDAI HANYU CHANGYONGZI
DUOGONGNENG ZIDIAN

吴润仪 编

商务印书馆 国际有限公司

图书在版编目(CIP)数据

现代汉语常用字多功能字典 / 吴润仪主编. —北京:商务印书馆国际有限公司, 2012. 8

ISBN 978 - 7 - 80103 - 731 - 2

I. ①现… II. ①吴… III. ①现代汉语—常用字—字典 IV. ①H163

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2012)第 117305 号

版权所有·违者必究

XIANDAI HANYU CHANGYONGZI DUOGONGNENG ZIDIAN

现代汉语常用字多功能字典

商务印书馆国际有限公司出版发行

(北京市东城区史家胡同甲 24 号 邮编:100010)
电子信箱:cpinter@public3.bta.net.cn

责任编辑:解洪科

责任校对:王朝晖

封面设计:付 强

全国新华书店经销

发行热线:(010)65598498 传真:(010)85118347

编辑部电话:(010)65122489

北京市白帆印务有限公司印刷

字数:1 170 千字

开本:787 × 1092 1/32 印张:26.25

2012 年 8 月第 1 版第 1 次印刷

定价:49.80 元

如有印装质量问题,请与我公司联系调换。

主 编	吴润仪			
编 者	(按音序排列)			
	王 冬	王格田	王 伟	王 晓
	闻雨星	吴 冬	吴 莹	张新雅
	张玉帆	朱 江	邹菊英	
责任编辑	解洪科			
责任校对	王朝晖			
封面设计	付 强			

使用指南

字头

车

4画 车部 独体

一左左车

笔画数,部首,结构,笔顺

【字形】甲



金



篆



楷



【构造】象形字。甲骨文字形像一辆车的俯视图,上边是驾辕的横木,中间的竖线是车辕,下边左右两个圆形是车轮,合起来指“陆地上载人载物的交通工具”;金文形体由甲骨文演变来;小篆形体由金文简化而来;楷书形体由小篆演变来;字头形体是楷书的简化字。车是部首字,凡由“车”组成的字,大都与车有关。

【释义】① chē ①本义指“陆上的交通运输工具”:~道|超~|列~|~水马龙。②由本义引申指“用轮轴转动的机器”:~床|纺~|机~|水~。③由上义引申指“用车床切削东西”:~刀|~工|~光|~圆。④作姓。⑤ jū ⑤指“象棋棋子名称之一”:~马炮|舍~保帅。

注音,字义及其引申关系

形体构造,字形演变

甲骨文、金文、小篆、楷书等字形

凡 例

一、本字典收取现代汉语常用字 3500 个,字头用简化字大字排印,多音字分立字头。

二、字头按照汉语拼音字母顺序排列。同声韵的字按声调(阴平、阳平、上声、去声、轻声)顺序排列;同音字按笔画数由少到多排列;笔画数相同的,按照起笔笔形横(一)、竖(丨)、撇(丿)、点(丶)、折(乚)的顺序排列;起笔笔形相同的,按第二笔,依次类推。

三、字头下列出笔画数、部首、结构、笔顺和【字形】【构造】【释义】等功能。一字多音的,上述功能内容只列在该汉字本义所读音的字头下;其他读音的字头下仅列出读音,并在其后用“见××页××(拼音)‘××’(汉字)。”标出,如“阿 ā 见 137 页 ē‘阿’”。

四、笔画数依据《现代汉语通用字笔顺规范》,列出总笔画数;部首依据《汉字部首表》和《GB13000.1 字符集汉字部首归部规范》;结构按简化字的形体分为独体、上下、左右、上中下、左中右、半包围、全包围和特殊等八种;笔顺依据《现代汉语通用字笔顺规范》,列出全部笔顺。

五、【字形】中提供汉字的甲骨文、金文、小篆、楷书等不同形体,相应的字形前用“甲”“金”“篆”(“今篆”)“楷”标出。小篆字形依据《说文解字》(以下简称《说文》),《说文》未收的后起字、新造字等,根据小篆的笔画特征提供现在的小篆字形,且用“今篆”标出。“今篆”的字形还包括:①《说文》中有,但字形不同的,如“碱”;②《说文》中有,但为俗体、异体的,如“蛙”“抄”。个别字的

小篆字形列出两个(包括今篆)。“楷书”一般为该汉字隶变后的正体,个别的为异体或俗体,如“躡”“𪚩”。

六、【构造】中提供该汉字的六书类别、部件构成、字义、偏旁和合体字之间的意义及读音联系、字形的演变、部首字的意义等。

七、【释义】中先阐释本义,再说明由本义派生出来的一系列引申义。在每一个义项下一般列出若干例词、例句。多音字不同读音的义项顺序连排。除本义外,释义一般以现代汉语为标准。

八、按照《汉语拼音方案》的规定,给每一个字头用汉语拼音字母注音。异读字的读音以《普通话异读词审音表》审定的读音为准。注音一般放在【释义】下,多音字分本义音项和非本义音项,用●●●等标明次序,●为本义音项,其余为非本义音项;多音字的非本义读音直接标在相应的字头后。

九、提供汉语拼音音节索引、部首检字表、难检字笔画索引,以便检索查阅。

十、提供与汉字学习有关、查考价值较大的资料作为附录,包括《汉字小常识》《汉语拼音方案》《汉字笔顺规则表》《汉字笔画名称表》《我国历代纪元简表》《我国少数民族简表》《我国各省、直辖市、自治区及省会(或首府)名称表》《计量单位简表》《节气表》等。

汉语拼音音节表

(音节右边的数字指字典正文的页码)

A		ba	11	bǐ	28	cāi	47	chàn	59
		bāi	11	bì	30	cái	47	chāng	60
	ā	bái	12	biān	33	cǎi	48	cháng	60
	á	bǎi	12	biǎn	34	cài	49	chǎng	61
	ǎ	bài	13	biàn	34	cān	49	chàng	62
	à	bān	13	biāo	36	cán	50	chāo	62
	a	bǎn	14	biǎo	36	cǎn	50	cháo	63
	āi	bàn	15	biē	37	càn	50	chǎo	64
	ái	bāng	16	bié	37	cāng	51	chē	64
	ǎi	bǎng	17	biě	37	cǎng	51	chě	64
	ài	bàng	17	biè	38	cāo	52	chè	65
	ān	bāo	18	bīn	38	cáo	52	chén	65
	ǎn	báo	19	bìn	39	cǎo	53	chèn	67
	àn	bǎo	20	bīng	39	cè	53	chēng	67
	āng	bào	21	bǐng	39	cēn	54	chéng	68
	áng	bēi	22	bìng	40	céng	54	chěng	70
B	āo	běi	23	bō	41	cèng	54	chèng	70
	áo	bèi	23	bó	42	chā	55	chī	71
	ǎo	bēn	26	bǒ	44	chá	55	chí	71
	ào	běn	26	bò	44	chǎ	56	chǐ	73
		bèn	26	bo	44	chà	56	chì	73
		bēng	26	bǔ	44	chāi	57	chōng	74
	bā	běng	27	bù	45	chái	57	chóng	75
	bá	bèng	27			chān	58	chǒng	75
	bǎ	bī	28			chán	58	chòng	75
	bà	bí	28	cā	47	chǎn	59	chōu	75

6 汉语拼音音节表

chóu	75	cuán	91	dèng	110	duō	134	fěn	153
chǒu	77	cuàn	91	dī	110	duó	134	fèn	153
chòu	77	cuī	91	dí	111	duǒ	135	fēng	154
chū	77	cui	92	dǐ	112	duò	135	féng	156
chú	78	cūn	93	dì	112	E		fěng	157
chǔ	79	cún	93	diān	114			fèng	157
chù	80	cùn	93	diǎn	115	ě	137	fó	157
chuāi	80	cuō	93	diàn	116	é	137	fǒu	158
chuǎi	80	cuò	94	diāo	118	ě	138	fū	158
chuài	80	D		diào	118	è	138	fú	159
chuān	80			diē	119	ēn	139	fǔ	162
chuán	81	dā	96	dié	119	ér	139	fù	163
chuǎn	81	dá	96	dīng	120	ěr	140	G	
chuàn	82	dǎ	97	dǐng	121	èr	141		
chuāng	82	dà	97	dìng	122	F		gā	167
chuáng	82	da	98	diū	122			gá	167
chuǎng	83	dāi	98	dōng	123	fā	142	gāi	167
chuàng	83	dǎi	98	dǒng	123	fá	142	gǎi	167
chuī	83	dài	98	dòng	124	fǎ	143	gài	167
chuí	84	dān	100	dōu	125	fà	143	gān	168
chūn	84	dǎn	101	dǒu	125	fān	143	gǎn	170
chún	85	dàn	101	dòu	126	fán	144	gàn	171
chǔn	85	dāng	103	dū	126	fǎn	145	gāng	171
chuō	86	dǎng	104	dú	127	fàn	146	gǎng	172
chuò	86	dàng	104	dǔ	128	fāng	147	gàng	173
cī	86	dāo	105	dù	129	fáng	147	gāo	173
cí	86	dáo	105	duān	130	fǎng	148	gǎo	174
cǐ	88	dǎo	105	duǎn	130	fàng	149	gào	174
cì	88	dào	107	duàn	130	fēi	149	gē	175
cōng	89	dé	108	duī	131	féi	150	gé	176
cóng	89	de	109	duì	131	fěi	150	gě	177
còu	90	děi	109	dūn	132	fèi	151	gè	177
cū	90	dēng	109	dǔn	133	fēn	152	gěi	178
cù	90	děng	109	dùn	133	fén	153	gēn	178

gēng	178	H		hǒng	217	huò	237	jiū	285	
gěng	179			hòng	217	huo	239	jiǔ	286	
gèng	180		hā	201	hóu	217	J	jiù	287	
gōng	180		há	201	hǒu	217		jū	288	
gǒng	182	hǎ	201	hòu	218	jí		240	jú	289
gòng	182	hà	201	hū	218	jǐ		243	jǔ	290
gōu	183	hāi	201	hú	219	jǐ	246	jù	291	
gǒu	184	hái	202	hǔ	221	jì	247	juān	293	
gòu	184	hǎi	202	hù	221	jiā	251	juǎn	293	
gū	185	hài	202	huā	222	jiá	252	juàn	294	
gǔ	186	hān	203	huá	222	jiǎ	252	jué	295	
gù	188	hán	203	huà	224	jià	253	juè	296	
guā	189	hǎn	204	huái	225	jiān	254	jūn	296	
guǎ	189	hàn	205	huài	225	jiǎn	256	jùn	297	
guà	190	hāng	206	huai	226	jiàn	258	K		
guāi	190	háng	206	huān	226	jiāng	261		kā	299
guǎi	190	hàng	207	huán	226	jiǎng	263		kǎ	299
guài	191	hǎo	207	huǎn	226	jiàng	263		kāi	299
guān	191	háo	207	huàn	227	jiāo	264	kǎi	299	
guǎn	192	hǎo	208	huāng	228	jiáo	266	kǎi	300	
guàn	193	hào	209	huáng	229	jiǎo	267	kān	300	
guāng	194	hē	209	huǎng	230	jiào	269	kǎn	301	
guǎng	194	hé	210	huàng	231	jiē	270	kàn	301	
guàng	194	hè	211	huang	231	jié	271	kāng	302	
guī	195	hēi	213	huī	231	jiě	273	káng	302	
guǐ	196	hén	213	huí	232	jiè	274	kàng	302	
guì	197	hěn	213	huǐ	232	jie	275	kǎo	303	
gǔn	197	hèn	214	huì	233	jīn	275	kào	303	
gùn	198	hēng	214	hūn	235	jǐn	277	kē	304	
guō	198	héng	214	hún	235	jìn	278	ké	305	
guó	198	hèng	215	hùn	236	jīng	279	kě	305	
guǒ	199	hng	215	huō	236	jǐng	282	kè	306	
guǒ	199	hōng	215	huó	236	jìng	283	kěn	307	
guò	200	hóng	216	huǒ	237	jiǒng	285	kēng	307	

8 汉语拼音音节表

kōng	308	lài	321	liáo	344	luàn	365	mén	381	
kǒng	308	lán	322	liǎo	345	lǚě	365	mèn	381	
kòng	308	lǎn	323	liào	346	lǚè	365	men	382	
kōu	309	làn	324	liē	346	lūn	366	mēng	382	
kǒu	309	láng	324	liě	347	lún	366	méng	382	
kòu	309	lǎng	325	liè	347	lùn	367	měng	383	
kū	310	làng	325	lie	348	luō	367	mèng	383	
kǔ	310	lāo	326	lín	348	luó	367	mī	384	
kù	311	láo	326	lǐn	349	luǒ	368	mí	384	
kuā	311	lǎo	327	lìn	349	luò	369	mǐ	385	
kuǎ	311	lào	327	líng	350	M		mì	385	
kuà	312	lē	328	lǐng	352			mián	386	
kuài	312	lè	328	lǐng	353		mā	370	miǎn	387
kuān	313	le	328	liū	353		má	370	miàn	388
kuǎn	313	lēi	328	liú	353	mǎ	371	miáo	388	
kuāng	314	léi	328	liǔ	355	mà	371	miǎo	389	
kuáng	314	lěi	329	liù	355	ma	372	miào	389	
kuàng	314	lèi	330	lōng	356	mái	372	miè	389	
kuī	315	lēng	330	lóng	356	mǎi	372	mín	390	
kuí	316	léng	330	lǒng	357	mài	372	mǐn	390	
kuǐ	316	lěng	331	lòng	358	mán	373	míng	391	
kuì	316	lī	331	long	358	mǎn	374	mìng	392	
kūn	317	lí	331	lōu	358	màn	374	miù	392	
kǔn	317	lǐ	333	lóu	358	máng	375	mō	392	
kùn	317	lì	334	lǒu	358	mǎng	376	mó	392	
kuò	318	lì	338	lòu	359	māo	376	mǒ	393	
L		liǎ	338	lú	359	máo	376	mò	394	
		lián	338	lǔ	360	mǎo	377	móu	396	
		liǎn	340	lù	361	mào	377	mǒu	396	
lā	319	liàn	340	lǔ	362	me	378	mú	396	
lá	319	liáng	341	lǚ	362	méi	379	mǔ	397	
lǎ	319	liǎng	342	lù	364	měi	380	mù	398	
là	320	liǎng	342	lù	364	měi	380			
la	320	liàng	343	luán	364	mèi	380	N		
lái	321	liāo	344	luǎn	365	mēn	381		nā	401

ná	401	níng	412	pàng	424	pō	438	qín	460
nǎ	401	nǐng	413	pāo	424	pó	439	qǐn	462
nà	401	nìng	413	páo	425	pò	439	qīng	462
na	402	niú	413	pǎo	425	pōu	440	qíng	463
nǎi	402	niǔ	413	pào	425	pū	440	qǐng	464
nài	403	niù	414	pēi	426	pú	441	qìng	464
nán	403	nóng	414	pēi	426	pǔ	442	qióng	465
nàn	404	nòng	415	pèi	427	pù	442	qiū	465
nāng	404	nú	415	pēn	427	Q		qiú	466
náng	404	nǚ	415	pén	428			qū	466
náo	404	nù	415	pèn	428	qī	443	qú	468
nǎo	404	nǚ	415	pēng	428	qí	444	qǔ	468
nào	405	nuǎn	416	péng	428	qǐ	447	qù	469
né	405	nüè	416	pěng	430	qì	448	quān	469
nè	405	nuó	416	pèng	430	qiā	449	quán	469
ne	405	nuò	417	pī	430	qiǎ	450	quǎn	470
něi	405	O		pí	431	qià	450	quàn	470
nèi	405			pǐ	432	qiān	450	quē	471
nèn	406	ōu	418	pì	432	qián	451	qué	471
néng	406	ǒu	418	piān	433	qiǎn	453	què	471
ní	406	P		pián	434	qiàn	453	qún	472
nǐ	407			piàn	434	qiāng	454	R	
nì	407	pā	420	piāo	434	qiáng	455		
niān	408	pá	420	piáo	435	qiǎng	455	rán	473
nián	408	pà	420	piǎo	435	qiàng	455	rǎn	473
niǎn	409	pāi	421	piào	435	qiāo	455	rāng	473
niàn	410	pái	421	piē	435	qiáo	456	rǎng	473
niáng	410	pǎi	421	piě	435	qiǎo	457	rǎng	474
niàng	410	pài	422	pīn	435	qiào	457	ràng	474
niǎo	410	pān	422	pín	436	qiē	459	ráo	475
niào	411	pán	422	pǐn	436	qié	459	rǎo	475
niē	411	pàn	423	pìn	436	qiě	459	rào	475
niè	411	pāng	423	pīng	436	qiè	459	rě	475
nín	412	páng	424	píng	437	qīn	460	rè	475

rén	476	sè	489	shī	506	sòng	533	tǎo	553
rěn	476	sēn	489	shí	508	sōu	534	tào	553
rèn	477	sēng	490	shǐ	510	sòu	534	tè	554
rēng	478	shā	490	shì	511	sū	534	téng	554
réng	478	shá	491	shì	516	sú	535	tī	555
rì	478	shǎ	491	shōu	516	sù	535	tí	555
róng	478	shà	491	shóu	516	suān	537	tǐ	556
rǒng	480	shāi	492	shǒu	516	suàn	537	tì	557
róu	480	shǎi	492	shòu	517	suī	538	tiān	557
ròu	481	shài	492	shū	518	suí	538	tián	558
rú	481	shān	492	shú	520	suǐ	538	tiǎn	559
rǔ	481	shǎn	493	shǔ	521	suì	538	tiāo	559
rù	482	shàn	494	shù	523	sūn	540	tiáo	559
ruǎn	482	shāng	495	shuā	524	sǔn	540	tiǎo	560
ruǐ	482	shǎng	495	shuǎ	525	suō	540	tiào	560
rui	483	shàng	496	shuà	525	suǒ	541	tiē	560
rùn	483	shang	497	shuāi	525	T		tiě	560
ruò	483	shāo	497	shuǎi	525			tiè	561
S		sháo	498	shuài	526		tā	543	tīng
		shǎo	498	shuān	526	tǎ	543	tíng	562
sā	485	shào	498	shuàn	527	tà	544	tǐng	563
sǎ	485	shē	499	shuāng	527	tāi	544	tōng	563
sà	485	shé	499	shuǎng	527	tái	544	tóng	563
sāi	486	shě	500	shuǐ	527	tài	545	tǒng	564
sài	486	shè	500	shuì	528	tān	546	tòng	565
sān	486	shéi	501	shǔn	528	tán	547	tōu	566
sǎn	487	shēn	501	shùn	528	tǎn	548	tóu	566
sàn	487	shén	503	shuō	529	tàn	548	tòu	566
sāng	487	shěn	503	shuò	529	tāng	549	tū	567
sǎng	487	shèn	503	sī	530	táng	549	tú	567
sàng	487	shēng	504	sǐ	531	tǎng	551	tǔ	568
sāo	488	shéng	505	sì	531	tàng	551	tù	569
sǎo	488	shěng	506	sōng	532	tāo	551	tuán	569
sào	489	shèng	506	sǒng	533	táo	552	tuī	569

tuí	570	wèn	589	xiè	621	yān	644	yóu	678
tuǐ	570	wēng	589	xīn	622	yán	645	yǒu	680
tuì	570	wèng	590	xìn	624	yǎn	647	yòu	680
tūn	571	wō	590	xīng	624	yàn	648	yū	681
tún	571	wǒ	590	xíng	625	yāng	650	yú	682
tùn	571	wò	590	xǐng	626	yáng	651	yǔ	684
tuō	571	wū	591	xìng	626	yǎng	652	yù	685
tuó	572	wú	592	xiōng	627	yàng	653	yuān	689
tuǒ	573	wǔ	593	xióng	628	yāo	653	yuán	689
tuò	573	wù	594	xiū	629	yáo	654	yuǎn	692
W		X		xiǔ	629	yǎo	656	yuàn	692
				xiù	630	yào	656	yuē	693
wā	574	xī	597	xū	631	yē	657	yuè	693
wá	574	xí	600	xú	632	yé	657	yūn	695
wǎ	575	xǐ	601	xǔ	632	yě	657	yún	695
wà	575	xì	602	xù	632	yè	658	yǔn	695
wa	575	xiā	603	xuān	634	yī	659	yùn	696
wāi	575	xiá	603	xuán	635	yí	661	Z	
wài	575	xià	604	xuǎn	636	yǐ	662		
wān	576	xiān	605	xuàn	636	yì	663	zā	698
wán	576	xián	606	xuē	636	yīn	668	zá	698
wǎn	577	xiǎn	608	xué	637	yín	669	zāi	698
wàn	578	xiàn	609	xuě	637	yǐn	670	zǎi	699
wāng	579	xiāng	611	xuè	637	yìn	671	zài	699
wáng	579	xiáng	612	xūn	637	yīng	671	zán	700
wǎng	579	xiǎng	613	xún	638	yíng	673	zǎn	700
wàng	580	xiàng	613	xùn	639	yǐng	674	zàn	700
wēi	581	xiāo	615	Y		yìng	675	zan	701
wéi	582	xiáo	616			yō	675	zāng	701
wěi	583	xiǎo	616	yā	641	yo	675	zàng	701
wèi	585	xiào	617	yá	642	yōng	675	zāo	701
wēn	587	xiē	618	yǎ	643	yǒng	676	záo	702
wén	588	xié	619	yà	643	yòng	677	zǎo	702
wěn	588	xiě	620	ya	644	yōu	678	zào	703

zé	704	zhāng	713	zhěng	725	zhuā	745	zǒng	755
zè	705	zhǎng	714	zhèng	726	zhuǎ	745	zòng	755
zéi	705	zhàng	714	zhī	727	zhuān	745	zǒu	755
zěn	705	zhāo	715	zhí	729	zhuǎn	746	zòu	756
zēng	706	zháo	717	zhǐ	731	zhuàn	746	zū	756
zèng	706	zhǎo	717	zhì	732	zhuāng	747	zú	756
zhā	706	zhào	717	zhōng	735	zhuàng	747	zǔ	757
zhá	707	zhē	718	zhǒng	737	zhuī	748	zuān	758
zhǎ	708	zhé	719	zhòng	737	zhuì	749	zuàn	758
zhà	708	zhě	720	zhōu	738	zhūn	749	zuǐ	758
zhāi	709	zhè	720	zhóu	739	zhǔn	749	zuì	759
zhái	709	zhe	720	zhǒu	739	zhuō	750	zūn	759
zhǎi	709	zhèi	720	zhòu	739	zhuó	750	zuō	760
zhài	710	zhēn	720	zhū	740	zī	752	zuó	760
zhān	710	zhěn	722	zhú	741	zǐ	753	zuǒ	760
zhǎn	711	zhèn	723	zhǔ	742	zì	754	zuò	760
zhàn	712	zhēng	724	zhù	743	zōng	754		

部首检字表

【说明】 本表采用的部首依据《汉字部首表》的201个部首,根据本字典的收字作了调整。汉字归部依据《GB13000.1 字符集汉字部首归部规范》。

编排次序依据《GB13000.1 字符集汉字笔顺规范》《GB13000.1 字符集汉字字序(笔画序)规范》,按笔画数由少到多顺序排列,同笔画数的,按起笔笔形横(一)、竖(丨)、撇(丿)、点(丶)、折(乚)顺序排列,第一笔相同的,按第二笔,依次类推。

在《部首目录》中,主部首左边标有部首序号,附形部首加有圆括号单立,其左边部首序号加有方括号。

在《检字表》中,同部首的字按除去部首笔画以外的笔画数排列。

检字时,需先在《部首目录》里查出待查字所属部首的页码,然后再查《检字表》。

《检字表》后面另有《难检字笔画索引》备查。

(一) 部首目录

(部首左边的号码指部首序号,右边的号码指检字表的页码)

一画			9	丨	17	17	丶	20	[21] (乚) 21
			10	冂	18	18	ㄣ	20	
1	一	16	[12]	(イ)	18	[11]	(ㄣ)	18	三画
2	丨	16	[7]	(冂)	17	19	ㄣ	20	27 干 21
3	丿	16	11	八	18	[166]	(ㄣ)	46	28 工 21
4	丶	17	12	人	18	20	冂	20	29 土 21
5	ㄣ	17	[12]	(人)	18	21	冂	20	[29] (士) 21
			[22]	(ㄣ)	20	[175]	(冂左)	47	[80] (才) 34
			[10]	(冂)	18	[159]	(冂右)	45	30 艹 22
6	十	17	13	勹	19	22	刀	20	31 寸 23
7	冂	17	[16]	(冂)	19	23	力	21	32 升 23
8	匚	17	14	儿	19	24	又	21	33 大 23
[9]	(丨)	17	15	匕	19	25	厶	21	[34] (兀) 23
[22]	(ㄣ)	20	16	几	19	26	乚	21	34 九 23

35	弋	23	62	无	29	[86]	(𠂇)	36	115	犷	40
36	小	23	63	韦	29	88	月	36	116	立	41
[36]	(ㄣ)	23	[123]	(𠂇)	41	89	氏	37	117	穴	41
37	口	24	64	木	29	90	欠	37	[142]	(ㄣ)	43
38	冂	25	[64]	(木)	29	91	风	37	[118]	(正)	41
39	山	25	65	支	30	92	彡	37	118	疋	41
40	巾	25	66	犬	30	93	文	37	119	皮	41
41	彳	26	67	歹	31	94	方	37	120	彡	41
42	彡	26	68	车	31	95	火	37	121	矛	41
[66]	(彳)	30	[68]	(车)	31	96	斗	38	[99]	(母)	38
43	夕	26	69	牙	31	[95]	(彡)	37	六画		
44	夕	26	70	戈	31	97	户	38			
[185]	(彳)	48	[62]	(无)	29	[100]	(ㄣ)	38	122	耒	41
45	斗	26	71	比	31	98	心	38	123	老	41
46	广	26	72	瓦	31	[145]	(𠂇)	44	124	耳	41
47	门	26	73	止	31	[45]	(𠂇)	26	125	臣	41
[77]	(彳)	32	74	支	31	99	毋	38	126	西	41
[98]	(彳)	38	[98]	(小)	38	五画			[126]	(西)	41
48	宀	27	[75]	(𠂇)	31				127	而	42
49	辶	27	[75]	(𠂇)	31	[61]	(玉)	29	128	页	42
50	ヨ	28	75	日	31	100	示	38	129	至	42
[50]	(𠂇)	28	[88]	(月)	36	101	甘	39	130	虎	42
51	尸	28	76	贝	32	102	石	39	131	虫	42
52	己	28	77	水	32	103	龙	39	132	肉	42
[52]	(已)	28	78	见	34	104	业	39	133	缶	42
[52]	(已)	28	79	牛	34	[77]	(氷)	32	134	舌	42
53	弓	28	80	手	34	105	目	39	135	竹	42
54	子	28	[80]	(𠂇)	34	106	田	39	[135]	(𠂇)	42
55	中	28	81	气	36	107	𠂇	39	136	白	43
56	女	28	82	毛	36	108	皿	40	137	自	43
57	飞	29	[79]	(𠂇)	34	[176]	(𠂇)	47	138	血	43
58	马	29	[74]	(𠂇)	31	109	生	40	139	舟	43
[148]	(彳)	44	83	长	36	110	矢	40	140	色	43
59	彡	29	84	片	36	111	禾	40	141	齐	43
60	彡	29	85	斤	36	112	白	40	142	衣	43
四画			86	爪	36	113	瓜	40	143	羊	43
			87	父	36	114	鸟	40	[143]	(𠂇)	43
61	王	29									